

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU SẠCH NHỊ HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN RAU SẠCH NHỊ HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHI HA CLEAN VEGETABLE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107850426

**3. Ngày thành lập:** 18/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Đàm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973999909

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới,                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610(Chính) |
| 2.  | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141        |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0121        |
| 4.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0122        |
| 5.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128        |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 8.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0117        |
| 9.  | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác<br>Chi tiết: - Thu nhặt cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm;<br>- Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên;<br>- Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng như: nhặt xác động vật. | 0230        |
| 10. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1040        |
| 11. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1061        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 18. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7210 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0113 |
| 21. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0116 |
| 22. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 23. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0123 |
| 24. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0124 |
| 25. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0125 |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:<br>+ Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự,<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ,<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh,<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 29. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7920 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 35. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0163 |
| 38. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0126 |
| 39. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0130 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0161 |
| 41. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0164 |
| 42. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0221 |
| 43. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0222 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                  | 0240 |
| 45. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                           | 0710 |
| 46. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                             | 0730 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                      | 1629 |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)                                                                                                       | 4662 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4741 |
| 50. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                      | 7320 |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                         | 7912 |
| 52. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                   | 0210 |
| 53. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                             | 0146 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                   | 0162 |
| 55. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi. | 0722 |
| 56. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                 | 1080 |
| 57. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                | 1610 |
| 58. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                             | 0144 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TUẤN ANH | Xóm Đàm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 500        | 50.000.000            | 5,000     | 001096001176                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 500        | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN NHỊ  | Xóm Đàm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 600.000.000           | 60,000    | 001073005839                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 6.000      | 600.000.000           | 60,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                 |                   |       |             |        |              |  |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN THU TOÀN | Xóm Đầm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.500 | 350.000.000 | 35,000 | 001175005903 |  |
|   |                 |                                                                 | Tổng số           | 3.500 | 350.000.000 | 35,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN NHỊ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/06/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001073005839

Ngày cấp: 27/08/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Đầm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Đầm, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội